



Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*
HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84 24) 37911555; Email: vpcongnhan@boa.gov.vn; [Http://www.boa.gov.vn](http://www.boa.gov.vn)

QUY ĐỊNH RIÊNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN QMS
*SPECIFIC REQUIREMENTS FOR ACCREDITATION OF
CB OPERATING QMS CERTIFICATION*

Mã số/ *Code*: ARC.02

Lần ban hành/ *Issue number*: 4.24

Ngày ban hành/ *Issue date*: 05/01/2024

1. Mục đích

Tài liệu này nêu yêu cầu cụ thể cho việc công nhận tổ chức chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng.

2. Tài liệu liên quan

IAF MD5: Xác định thời lượng đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng, môi trường, an toàn sức khỏe nghề nghiệp.

IAF MD17: Quy định bắt buộc áp dụng của IAF về việc chứng kiến trong công nhận tổ chức chứng nhận hệ thống quản lý.

NACE Rev. 2: Phân loại thống kê các hoạt động kinh tế trong Cộng đồng Châu Âu.

IAF ID1: Tài liệu thông tin của IAF về Phạm vi công nhận QMS và EMS.

3. Yêu cầu về khách hàng của tổ chức chứng nhận

Tổ chức chứng nhận (TCCN) phải hoàn thành quá trình chứng nhận cho ít nhất 01 khách hàng.

4. Yêu cầu về năng lực chuyên gia của TCCN

Chuyên gia đánh giá phải có trình độ đại học trở lên.

5. Chuẩn mực đánh giá công nhận

Chuẩn mực công nhận/ *Accreditation criteria:*

| | |
|------------------|--|
| ISO/IEC 17021-1: | Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu cho tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý/ <i>Conformity assessment – Requirements for bodies providing audit and certification of management systems.</i> |
| ISO/IEC 17021-3: | Yêu cầu về năng lực cho việc đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng/ <i>Competence requirements for auditing and certification of quality management systems.</i> |
| IAF MD 1: | Chứng nhận các tổ chức có nhiều địa điểm dựa trên việc chọn mẫu/ <i>Certification of Multiple Sites Based on Sampling.</i> |
| IAF MD 2: | Chuyển giao chứng nhận Hệ thống quản lý được công nhận giữa các tổ chức chứng nhận/ <i>Transfer of Accredited Certification of Management Systems.</i> |
| IAF MD 4: | Áp dụng kỹ thuật ICT trong đánh giá/ <i>The use of ICT in auditing.</i> |
| IAF MD 5: | Xác định thời lượng đánh giá QMS, EMS và OHSMS/ <i>Determination of audit time of QMS, EMS and OHSMS.</i> |
| IAF MD 11: | Áp dụng ISO/IEC 17021 trong đánh giá tích hợp hệ thống quản lý/ <i>Application of ISO/IEC 17021 for Audits of Integrated Management Systems.</i> |

Chuẩn mực chứng nhận/ *Certification criteria:*

1. Purpose

This document sets up the specific requirements for accreditation of quality management systems certification bodies.

2. Reference

IAF MD5: Determination of Audit Time of Quality, Environmental, and Occupational Health & Safety Management Systems.

IAF MD17: Witnessing activities for the accreditation of management systems certification bodies.

NACE Rev. 2: Statistical Classification of Economic Activities in the European Community

IAF ID1: IAF Informative Document for QMS and EMS Scopes of Accreditation.

3. Requirements regarding clients of certification body

The certification body (CB) shall complete the certification process for at least 01 client.

4. Requirements regarding competence of CB's auditor and technical experts

Auditors shall be at least university graduate.

5. Assessment criteria

| | |
|------------------------------|--|
| ISO 9001 (TCVN ISO 9001): | Hệ thống quản lý chất lượng – Các yêu cầu/ <i>Quality Management System - Requirements</i> |
|------------------------------|--|

6. Yêu cầu về chứng kiến

Trong bảng phạm vi công nhận dưới đây, 39 mã IAF được chia thành 14 nhóm ngành khác nhau, mỗi nhóm ngành có thể có một hoặc hai mã trọng yếu.

Khi đánh giá chứng kiến đoàn đánh giá công nhận phải có năng lực kỹ thuật đối với các mã IAF trọng yếu sau: 2, 3, 11, 12, 13, 20, 21, 24, 26, 28, 38 (giới hạn đối với mã NACE: 86, 87).

Đánh giá chứng kiến phải được thực hiện trước khi đánh giá tại văn phòng.

Trước cuộc chứng kiến, tổ chức chứng nhận phải cung cấp các hồ sơ sau:

- Kế hoạch đánh giá;
- Báo cáo đánh giá của cuộc đánh giá trước (nếu có);
- Hồ sơ năng lực các thành viên đoàn đánh giá;
- Hồ sơ xác định thời lượng đánh giá.

6.1 Chứng kiến khi đánh giá công nhận lần đầu

Việc đánh giá chứng kiến được thực hiện theo từng nhóm ngành đăng ký công nhận:

- Nếu mã IAF được chứng kiến là mã trọng yếu, TCCN có thể được công nhận cho toàn bộ các mã IAF trong nhóm ngành đó. Ví dụ nhóm ngành Thực phẩm, nếu mã IAF code 03 được chứng kiến, thì TCCN có thể được công nhận cho cả các mã khác trong nhóm như (mã 01 và 30);
- Nếu mã IAF được chứng kiến là mã không trọng yếu, TCCN chỉ có thể được công nhận cho các mã không trọng yếu trong nhóm ngành đó. Ví dụ nếu mã IAF 01 được chứng kiến thì chỉ có thể công nhận cho mã 01 và 30.

Phải chứng kiến ít nhất một cuộc đánh giá chứng nhận lần đầu (gồm cả giai đoạn 1 và giai đoạn 2). Trong trường hợp TCCN không có khách hàng mới, có thể chứng kiến một cuộc đánh giá chứng nhận lại, hoặc hai cuộc đánh giá giám sát bao quát các quá trình chính.

6. Requirements for witnessing

In the table of accreditation scopes below, 39 IAF codes are divided into 14 clusters, each cluster may have one or two critical codes.

In witnessing assessment, the assessment team shall have technical competence for the following IAF codes: 2, 3, 11, 12, 13, 20, 21, 24, 26, 28, 38 (limited to NACE: 86, 87).

The witnessing assessment shall be conducted before the office assessment.

Before the witnessing assessment, CB shall provide the followings:

- Audit plan;
- Previous audit reports (if applicable);
- Competence records of audit team members;
- Justification for the calculation of audit time.

6.1 Witnessing for initial assessment

The witnessing assessment shall be performed according to each technical cluster applied for accreditation:

- If the IAF code witnessed is critical, the accreditation can be granted for all the IAF codes in that cluster. For instance, in Food cluster if IAF code 03 is witnessed, the accreditation can also be granted for other IAF codes (01 and 30);
- If the witnessing is performed in non-critical code, the accreditation can be granted for only the non-critical codes in that technical cluster. For instance, if IAF code 01 is witnessed, the accreditation can be granted for code 01 and 30 only.

At least one initial audit (both stage 1 and stage 2) shall be witnessed. If CB does not have any new clients, it is possible to witness one renewal or two surveillances which cover the key processes.

6.2 Chứng kiến để mở rộng phạm vi công nhận

Để mở rộng phạm vi công nhận, phải chứng kiến đối với các trường hợp sau:

- Mã IAF đăng ký mở rộng thuộc nhóm ngành chưa có mã IAF nào được công nhận;
- Mã IAF đăng ký mở rộng là mã trọng yếu và trong nhóm ngành chưa có mã trọng yếu nào được công nhận.

6.3 Chứng kiến để duy trì công nhận

Trong một chu kỳ công nhận (5 năm kể từ khi công nhận có hiệu lực), phải chứng kiến ít nhất một mã IAF trong mỗi nhóm ngành có mã IAF được công nhận.

Số lượng các cuộc chứng kiến cần được phân bổ hợp lý trong chu kỳ công nhận.

Trong một chu kỳ công nhận cần chứng kiến:

- Ít nhất một mã trọng yếu;
- Các chuyên gia đánh giá khác nhau;
- Các khách hàng khác nhau;
- Các loại hình đánh giá khác nhau (đánh giá chứng nhận lần đầu, đánh giá giám sát, đánh giá tái chứng nhận).

7. Xác định thời lượng đánh giá công nhận

6.2 Witnessing for extension of accreditation

For accreditation extension, witnessing assessment is required for the following cases:

- The IAF code applied for extension belongs to the cluster in which there is no IAF code accredited yet;
- The IAF code applied for extension is critical and belongs to the cluster in which there is no critical code accredited yet.

6.3 Witnessing for maintaining of accreditation

During the accreditation cycle (5 years since the effective date of accreditation), at least one IAF code of the technical cluster shall be witnessed.

The number of witnessings should be arranged appropriately in the accreditation cycle.

In the accreditation cycle, it is necessary to witness:

- At least one critical code;
- Different auditors;
- Different audited clients;
- Different types of audit (initial certification, surveillance and renewal).

7. Determination of assessment duration

| Hoạt động đánh giá/ <i>Assessment activities</i> | Thời lượng/ <i>Duration</i> |
|---|---|
| Xem xét tài liệu (đối với công nhận lần đầu, chuyển đổi tiêu chuẩn)/ <i>Document review (applicable for initial assessment, transition to new assessment standard)</i> | 1 MD |
| Đánh giá tại văn phòng/ <i>Office assessment:</i> | |
| • Đối với đánh giá công nhận lần đầu/ <i>Initial assessment</i> | 3 MD |
| • Đối với đánh giá giám sát/ <i>Surveillance assessment</i> | 1 MD |
| • Đối với đánh giá công nhận lại/ <i>Reaccreditation assessment</i> | 2 MD |
| • Đối với đánh giá mở rộng/ <i>Extension assessment</i> | 1 MD |
| • Đối với đánh giá tại các địa điểm khác ngoài trụ sở chính của TCCN (nếu có)/ <i>Assessment at sites of CB other than the main site (if any)</i> | 1 MD mỗi địa điểm/ <i>each site</i> |
| • Giảm thời lượng đánh giá trong các trường hợp đánh giá kết hợp các hệ thống (giảm không quá)/ <i>Reduction of assessment duration in case of integrated assessment (reduction shall not exceed)</i> | 30% tổng thời lượng đánh giá <i>30% of total assessment time</i> |
| Đánh giá chứng kiến/ <i>Witnessing assessment</i> | Theo thời lượng cuộc đánh giá được chứng kiến |

| Hoạt động đánh giá/ <i>Assessment activities</i> | Thời lượng/ <i>Duration</i> |
|--|---|
| | <i>According to the duration of the audit witnessed</i> |
| Thẩm xét hồ sơ trong đánh giá công nhận lần đầu/ <i>Reviewing of initial assessment records</i> | 1 MD |
| Thẩm xét hồ sơ khác/ <i>Reviewing of other assessment records</i> | 0.5 MD |

Ghi chú/ *Note*: MD (Manday) – ngày công đánh giá

8. Phân loại rủi ro và mã trọng yếu

8. Risk category and critical code

Mức độ rủi ro và mã trọng yếu của các ngành kinh tế được phân loại như sau:

The risks and critical code of economic sectors are categorized as follows:

| Nhóm ngành/ <i>Technical cluster</i> | Mã IAF/ <i>IAF code</i> | Ngành kinh tế/ <i>Economic sector</i> | Mức rủi ro <i>Risk category</i> | Mã IAF trọng yếu <i>IAF Critical code</i> |
|---|----------------------------|---|------------------------------------|--|
| Thực phẩm/ <i>Food</i> | 1 | Nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i> | Thấp | 3 |
| | 3 | Thực phẩm, đồ uống, thuốc lá <i>Food products, beverages and tobacco</i> | Cao | |
| | 30 | Khách sạn, nhà hàng <i>Hotels and restaurants</i> | Thấp | |
| Cơ khí/ <i>Mechanical</i> | 17 | Kim loại cơ bản và các sản phẩm được chế tạo từ kim loại <i>Basic metals and fabricated metal products</i> | TB | 20, 22 |
| | 18 | Máy móc, thiết bị <i>Machinery and equipment</i> | TB | |
| | 19 | Thiết bị điện, quang <i>Electrical and optical equipment</i> | Cao | |
| | 20 | Đóng tàu <i>Shipbuilding</i> | Cao | |
| | 22 | Phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i> | Cao | |
| Giấy/ <i>Paper</i> | 7 | Giới hạn đối với “Các sản phẩm giấy” <i>Limited to “Paper products”</i> | Thấp | 9 |
| | 8 | Công ty xuất bản <i>Publishing companies</i> | Thấp | |
| | 9 | Công ty in <i>Printing companies</i> | Thấp | |
| Các sản phẩm khoáng/ <i>Minerals</i> | 2 | Khai thác mỏ, khai thác đá <i>Mining and quarrying</i> | TB | 2, 15 |
| | 15 | Các sản phẩm khoáng phi kim <i>Non-metallic mineral products</i> | TB | |
| | 16 | Bê tông, xi măng, vôi, vữa v.v <i>Concrete, cement, lime, mortar v.v</i> | TB | |

| Nhóm ngành/ <i>Technical cluster</i> | Mã IAF/ <i>IAF code</i> | Ngành kinh tế/ <i>Economic sector</i> | Mức rủi ro <i>Risk category</i> | Mã IAF trọng yếu <i>IAF Critical code</i> |
|--|----------------------------|---|------------------------------------|--|
| | | <i>Concrete, cement, lime, plaster, etc.</i> | | |
| Xây dựng/ <i>Construction</i> | 28 | Xây dựng <i>Construction</i> | Cao | 28 |
| | 34 | Dịch vụ kỹ thuật <i>Engineering services</i> | Thấp | |
| Sản xuất hàng tiêu dùng/ <i>Goods production</i> | 4 | Dệt và sản phẩm dệt <i>Textiles and textile products</i> | Thấp | 5, 14 |
| | 5 | Da và sản phẩm da <i>Leather and leather products</i> | Thấp | |
| | 6 | Gỗ và sản phẩm gỗ <i>Wood and wood products</i> | Thấp | |
| | 14 | Cao su và các sản phẩm nhựa <i>Rubber and plastic products</i> | Thấp | |
| | 23 | Những ngành sản xuất khác chưa được phân loại <i>Manufacturing not elsewhere classified</i> | Thấp | |
| Hóa chất/ <i>Chemicals</i> | 7 | Giới hạn đối với “Sản xuất giấy và bột giấy” <i>Limited to “Pulp and paper manufacturing”</i> | Cao | 12 |
| | 10 | Sản xuất than cốc và các sản phẩm từ lọc dầu <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i> | Cao | |
| | 12 | Hóa chất, các sản phẩm hóa và sợi hóa học <i>Chemicals, chemical products and fibres</i> | Cao | |
| Cung cấp/ <i>Supply</i> | 25 | Cung cấp điện <i>Electricity supply</i> | TB | 26 |
| | 26 | Cung cấp ga <i>Gas supply</i> | TB | |
| | 27 | Cung cấp nước <i>Water supply</i> | TB | |
| Vận tải và quản lý chất thải/ <i>Transport & Waste management</i> | 24 | Tái chế <i>Recycling</i> | TB | 24 |
| | 31 | Vận tải, lưu kho và thông tin <i>Transport, storage and communication</i> | TB | |
| | 39 | Các dịch vụ xã hội khác <i>Other social services</i> | Thấp | |
| Dịch vụ/ <i>Services</i> | 29 | Bán buôn, bán lẻ; Sửa chữa ô tô, xe máy, đồ gia dụng | Thấp | 33, 37 |

| Nhóm ngành/ <i>Technical cluster</i> | Mã IAF/ <i>IAF code</i> | Ngành kinh tế/ <i>Economic sector</i> | Mức rủi ro <i>Risk category</i> | Mã IAF trọng yếu <i>IAF Critical code</i> |
|---|----------------------------|---|------------------------------------|--|
| | | <i>Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motorcycles and personal and household goods</i> | | |
| | 32 | Môi giới tài chính; Bất động sản; Cho thuê <i>Financial intermediation; Real estate; Renting</i> | Thấp | |
| | 33 | Công nghệ thông tin <i>Information technology</i> | Thấp | |
| | 35 | Dịch vụ khác <i>Other services</i> | Thấp | |
| | 36 | Hành chính công <i>Public administration</i> | Thấp | |
| | 37 | Giáo dục <i>Education</i> | Thấp | |
| Hạt nhân/ <i>Nuclear</i> | 11 | Năng lượng hạt nhân <i>Nuclear fuel</i> | Cao | 11 |
| Dược phẩm/ <i>Pharmaceuticals</i> | 13 | Dược phẩm <i>Pharmaceuticals</i> | Cao | 13 |
| Không gian vũ trụ/ <i>Aerospace</i> | 21 | Không gian vũ trụ <i>Aerospace</i> | Cao | 21 |
| Dịch vụ chăm sóc sức khỏe/ <i>Health</i> | 38 | Dịch vụ chăm sóc sức khỏe và các dịch vụ xã hội khác <i>Health and social work</i> | Cao | 38 |

Ghi chú: Tham khảo IAF MD5, IAF MD17, IAF ID1 và “Statistical Classification of Economic Activities in the European Community – NACE Rev. 2”/ Note: Reference to IAF MD5, IAF MD17, IAF ID1 and “Statistical Classification of Economic Activities in the European Community – NACE Rev. 2”.

9. Phạm vi công nhận QMS

BoA cấp công nhận cho các tổ chức chứng nhận theo phạm vi dưới đây:

9. QMS scopes of accreditation

BoA grants accreditation for CBs according to the following scopes:

| Nhóm ngành/ <i>Technical cluster</i> | Mã IAF <i>IAF code</i> | Ngành kinh tế/ <i>Economic sector</i> | Phạm vi cụ thể theo mã NACE, Rev.2 <i>Detail scopes according to NACE code, Rev.2</i> |
|---|---------------------------|---|---|
| Thực phẩm <i>Food</i> | 1 | Nông nghiệp, thủy sản <i>Fishing, agriculture</i> | 01: Trồng trọt, chăn nuôi, săn bắn và các dịch vụ có liên quan/ <i>Crop and animal production, hunting and related service activities</i> 02: Lâm nghiệp và khai thác gỗ/ <i>Forestry and logging</i> 03: Đánh cá và nuôi trồng thủy sản/ <i>Fishing and aquaculture</i> |
| | 3 | Thực phẩm, đồ uống <i>Food products, beverages</i> | 10: Sản xuất thực phẩm/ <i>Manufacture of food products</i> 11: Sản xuất đồ uống/ <i>Manufacture of beverages</i> |

| Nhóm ngành/ <i>Technical cluster</i> | Mã IAF <i>IAF code</i> | Ngành kinh tế/ <i>Economic sector</i> | Phạm vi cụ thể theo mã NACE, Rev.2 <i>Detail scopes according to NACE code, Rev.2</i> |
|---|---------------------------|--|---|
| | | | 12: Sản xuất thuốc lá/ <i>Manufacture of tobacco products</i> |
| | 30 | Nhà hàng, khách sạn <i>Hotels and restaurants</i> | 55: Kinh doanh dịch vụ ăn nghỉ/ <i>Accommodation</i> 56: Các hoạt động dịch vụ thực phẩm, đồ uống/ <i>Food and beverage service activities</i> |
| Cơ khí <i>Mechanical</i> | 17 | Các kim loại cơ bản và sản phẩm chế tạo từ kim loại <i>Basic metals and fabricated metal products</i> | 24 trừ/ except 24.46: Sản xuất các kim loại cơ bản/ <i>Manufacture of basic metals</i> 25 trừ/ except 25.4: Chế tạo các sản phẩm từ kim loại trừ máy móc, thiết bị/ <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i> 33.11: Sửa chữa các sản phẩm chế tạo từ kim loại/ <i>Repair of fabricated metal products</i> |
| | 18 | Máy móc và thiết bị <i>Machinery and equipment</i> | 25.4: Sản xuất vũ khí, đạn dược/ <i>Manufacture of weapons and ammunition</i> 28: Sản xuất các máy móc, thiết bị (chưa được phân loại)/ <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c.</i> 30.4: Sản xuất các loại xe quân sự/ <i>Manufacture of military fighting vehicles</i> 33.12: Sửa chữa máy móc/ <i>Repair of machinery</i> 33.2: Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp/ <i>Installation of industrial machinery and equipment</i> |
| | 19 | Thiết bị điện, quang học <i>Electrical and optical equipment</i> | 26: Sản xuất máy tính, các thiết bị điện tử, quang học/ <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i> 27: Sản xuất các thiết bị điện/ <i>Manufacture of electrical equipment</i> 33.13: Sửa chữa các thiết bị điện tử, quang học/ <i>Repair of electronic and optical equipment</i> 33.14: Sửa chữa thiết bị điện/ <i>Repair of electrical equipment</i> 95.1: Sửa chữa máy tính, thiết bị thông tin/ <i>Repair of computers and communication equipment</i> |
| | 20 | Đóng tàu <i>Shipbuilding</i> | 30.1: Đóng tàu, thuyền/ <i>Building of ships and boats</i> 33.15: Sửa chữa tàu, thuyền/ <i>Repair and maintenance of ships and boats</i> |

| Nhóm ngành/ <i>Technical cluster</i> | Mã IAF <i>IAF code</i> | Ngành kinh tế/ <i>Economic sector</i> | Phạm vi cụ thể theo mã NACE, Rev.2 <i>Detail scopes according to NACE code, Rev.2</i> |
|---|---------------------------|---|--|
| | 22 | Thiết bị vận tải khác <i>Other transport equipment</i> | 29: Sản xuất xe có động cơ, rơ- moóc và semi rơ- moóc/ <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i> 30.2: Sản xuất đầu máy, toa xe lửa/ <i>Manufacture of railway locomotives and rolling stock</i> 30.9: Sản xuất các thiết bị vận tải khác (chưa được phân loại)/ <i>Manufacture of transport equipment n.e.c.</i> 33.17: Sửa chữa và bảo trì các thiết bị vận tải khác/ <i>Repair and maintenance of other transport equipment</i> |
| Giấy <i>Paper</i> | 7 | Sản phẩm giấy <i>Paper products</i> | 17.2 Sản xuất các sản phẩm từ giấy và bìa/ <i>Manufacture of articles of paper and paperboard</i> |
| | 8 | Xuất bản <i>Publishing companies</i> | 58.1: Xuất bản sách, ấn phẩm định kỳ và các hoạt động xuất bản khác/ <i>Publishing of books, periodicals and other publishing activities</i> 59.2: Thu âm và xuất bản âm nhạc/ <i>Sound recording and music publishing activities</i> |
| | 9 | In <i>Printing companies</i> | 18: In ấn và sản xuất các sản phẩm truyền thông/ <i>Printing and reproduction of recorded media</i> |
| Khoáng <i>Minerals</i> | 2 | Khai thác mỏ, khai thác đá <i>Mining and quarrying</i> | 05: Khai thác than đá, than non/ <i>Mining of coal and lignite</i> 06: Khai thác dầu thô và khí tự nhiên/ <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i> 07: Khai thác quặng kim loại/ <i>Mining of metal ores</i> 08: Các hoạt động khai khoáng khác/ <i>Other mining and quarrying</i> 09: Dịch vụ hỗ trợ trong lĩnh vực khai khoáng/ <i>Mining support service activities</i> |
| | 15 | Các sản phẩm khoáng phi kim <i>Non-metallic mineral products</i> | 23.1: Sản xuất kính và sản phẩm kính/ <i>Manufacture of glass and glass products</i> 23.2: Sản xuất gạch nung/ <i>Manufacture of refractory products</i> 23.3: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét/ <i>Manufacture of clay building material</i> 23.4: Sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác/ <i>Manufacture of other porcelain and ceramic products</i> 23.7: Cắt, tạo hình, hoàn thiện đá/ <i>Cutting, shaping and finishing of stone</i> 23.9: Sản xuất các sản phẩm mài mòn và các sản phẩm khoáng phi kim khác (chưa được phân |

| Nhóm ngành/ <i>Technical cluster</i> | Mã IAF <i>IAF code</i> | Ngành kinh tế/ <i>Economic sector</i> | Phạm vi cụ thể theo mã NACE, Rev.2 <i>Detail scopes according to NACE code, Rev.2</i> |
|--|---------------------------|--|---|
| | | | loại)/ <i>Manufacture of abrasive products and non-metallic mineral products n.e.c.</i> |
| | 16 | Bê tông, xi măng, vôi, vữa <i>Concrete, cement, lime, plaster</i> | 23.5: Sản xuất xi măng, vôi, vữa/ <i>Manufacture of cement, lime and plaster</i> 23.6: Sản xuất các sản phẩm từ bê tông, xi măng, vữa/ <i>Manufacture of articles of concrete, cement and plaster</i> |
| Xây dựng <i>Construction</i> | 28 | Xây dựng <i>Construction</i> | 41: Xây dựng nhà/ <i>Construction of buildings</i> 42: Xây dựng công trình dân dụng/ <i>Civil engineering</i> 43: Các hoạt động xây dựng chuyên biệt khác/ <i>Specialised construction activities</i> |
| | 34 | Dịch vụ kỹ thuật, bao gồm: <i>Engineering services including:</i> | 71: Tư vấn kiến trúc, kỹ thuật; phân tích thử nghiệm/ <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i> 72: Nghiên cứu và phát triển/ <i>Scientific research and development</i> 74 trừ/ <i>except</i> (74.2; 74.3): Các hoạt động khoa học, kỹ thuật, nghiệp vụ khác/ <i>Other professional, scientific and technical activities</i> |
| Sản xuất hàng hóa <i>Goods production</i> | 4 | Dệt và sản phẩm dệt <i>Textiles and textile products</i> | 13: Dệt/ <i>Manufacture of textiles</i> 14: May/ <i>Manufacture of wearing apparel</i> |
| | 5 | Da và sản phẩm da <i>Leather and leather products</i> | 15: Sản xuất da và các sản phẩm liên quan/ <i>Manufacture of leather and related products</i> |
| | 6 | Gỗ và sản phẩm gỗ <i>Wood and wood products</i> | 16: Sản xuất gỗ, sản phẩm gỗ, li-e, trừ nội thất; sản xuất các sản phẩm thủ công/ <i>Manufacture of wood and products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials</i> |
| | 14 | Cao su và các sản phẩm nhựa <i>Rubber and plastic products</i> | 22.1: Sản xuất các sản phẩm cao su/ <i>Manufacture of rubber products</i> 22.2: Sản xuất các sản phẩm nhựa/ <i>Manufacture of plastics products</i> |
| | 23 | Các loại hình sản xuất khác (chưa được phân loại) <i>Manufacturing not elsewhere classified</i> | 31: Sản xuất đồ nội thất/ <i>Manufacture of furniture</i> 32: Sản xuất khác/ <i>Other manufacturing</i> 33.19: Sửa chữa các thiết bị khác/ <i>Repair of other equipment</i> |
| Hóa chất <i>Chemicals</i> | 7 | Sản xuất giấy và bột giấy <i>Pulp and paper manufacturing</i> | 17.1: Sản xuất bột giấy, giấy và bìa/ <i>Manufacture of pulp, paper and paperboard</i> |

| Nhóm ngành/ <i>Technical cluster</i> | Mã IAF <i>IAF code</i> | Ngành kinh tế/ <i>Economic sector</i> | Phạm vi cụ thể theo mã NACE, Rev.2 <i>Detail scopes according to NACE code, Rev.2</i> |
|---|---------------------------|---|--|
| | 10 | Luyện than cốc và lọc dầu <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i> | 19.1: Luyện than cốc/ <i>Manufacture of coke oven products</i> 19.2: Lọc dầu/ <i>Manufacture of refined petroleum products</i> |
| | 12 | Hóa chất, sản phẩm hóa học và sợi hóa học <i>Chemicals, chemical products and fibres</i> | 20: Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa học/ <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i> |
| Cung cấp <i>Supply</i> | 25 | Cung cấp điện <i>Electricity supply</i> | 35.1: Phát điện, truyền tải điện, phân phối điện/ <i>Electric power generation, transmission and distribution</i> |
| | 26 | Cung cấp ga <i>Gas supply</i> | 35.2: Sản xuất ga; phân phối ga/ <i>Manufacture of gas; distribution of gaseous fuels through mains</i> |
| | 27 | Cung cấp nước <i>Water supply</i> | 35.3: Cung cấp hơi nước, điều hòa không khí/ <i>Steam and air conditioning supply</i> 36: Thu gom, xử lý và cung cấp nước/ <i>Water collection, treatment and supply</i> |
| Vận tải và quản lý chất thải <i>Transport & Waste management</i> | 24 | Tái chế <i>Recycling</i> | 38.3: Tái chế nguyên liệu/ <i>Materials recovery</i> |
| | 31 | Vận tải, lưu kho và thông tin <i>Transport, storage and communication</i> | 49: Vận tải đường bộ, đường ống/ <i>Land transport and transport via pipelines</i> 50: Vận tải đường thủy/ <i>Water transport</i> 51: Vận tải đường không/ <i>Air transport</i> 52: Lưu kho và các hoạt động hỗ trợ vận tải/ <i>Warehousing and support activities for transportation</i> 53: Các hoạt động bưu chính/ <i>Postal and courier activities</i> 61: Viễn thông/ <i>Telecommunications</i> |
| | 39 | Các dịch vụ xã hội khác <i>Other social services</i> | 37: Thoát nước/ <i>Sewerage</i> 38.1: Thu gom chất thải/ <i>Waste collection</i> 38.2: Xử lý chất thải/ <i>Waste treatment and disposal</i> 39: Các hoạt động xử lý và quản lý chất thải khác/ <i>Remediation activities and other waste management services</i> 59.1: Các chương trình truyền hình, video, ảnh động/ <i>Motion picture, video and television programme activities</i> 60: Phát thanh, truyền hình/ <i>Programming and broadcasting activities</i> 63.9: Các dịch vụ thông tin khác/ <i>Other information service activities</i> |

| Nhóm ngành/ <i>Technical cluster</i> | Mã IAF <i>IAF code</i> | Ngành kinh tế/ <i>Economic sector</i> | Phạm vi cụ thể theo mã NACE, Rev.2 <i>Detail scopes according to NACE code, Rev.2</i> |
|---|---------------------------|--|--|
| | | | <p>79: Đại lý lữ hành, tour du lịch, dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ liên quan khác/ <i>Travel agency, tour operator, reservation service and related activities</i></p> <p>90: Các hoạt động nghệ thuật, giải trí/ <i>Creative, arts and entertainment activities</i></p> <p>91: Thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác/ <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i></p> <p>92: Trò chơi có thưởng/ <i>Gambling and betting activities</i></p> <p>93: Các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí/ <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i></p> <p>94: Hoạt động của các hiệp hội các tổ chức nghề nghiệp/ <i>Activities of membership organisations</i></p> <p>96: Các hoạt động dịch vụ cá nhân khác/ <i>Other personal service activities</i></p> |
| Dịch vụ <i>Service</i> | 29 | Bán buôn, bán lẻ; Sửa chữa ô-tô, xe máy, đồ dung gia đình <i>Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motorcycles and personal and household goods</i> | <p>45: Bán buôn, bán lẻ và sửa chữa ô-tô, xe máy/ <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i></p> <p>46: Bán buôn, trừ ô-tô, xe máy/ <i>Wholesale trade, except of motor vehicles and motorcycles</i></p> <p>47: Bán lẻ, trừ ô-tô, xe máy/ <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i></p> <p>95.2: Sửa chữa đồ dùng cá nhân, gia đình/ <i>Repair of personal and household goods</i></p> |
| | 32 | Môi giới tài chính, kinh doanh bất động sản, cho thuê <i>Financial intermediation, real estate, renting</i> | <p>64: Dịch vụ tài chính, trừ bảo hiểm và quỹ trợ cấp/ <i>Financial service activities, except insurance and pension funding</i></p> <p>65: Bảo hiểm, tái bảo hiểm và quỹ trợ cấp ngoại trừ các quỹ an ninh xã hội bắt buộc/ <i>Insurance, reinsurance and pension funding, except compulsory social security</i></p> <p>66: Các hoạt động hỗ trợ cho dịch vụ tài chính và bảo hiểm/ <i>Activities auxiliary to financial services and insurance activities</i></p> <p>68: Kinh doanh bất động sản/ <i>Real estate activities</i></p> <p>77: Các hoạt động thuê và cho thuê/ <i>Rental and leasing activities</i></p> |
| | 33 | Công nghệ thông tin <i>Information technology</i> | <p>58.2: Xuất bản phần mềm/ <i>Software publishing</i></p> <p>62: Lập trình, tư vấn và các hoạt động liên quan/ <i>Computer programming, consultancy and related activities</i></p> |

| Nhóm ngành/ <i>Technical cluster</i> | Mã IAF <i>IAF code</i> | Ngành kinh tế/ <i>Economic sector</i> | Phạm vi cụ thể theo mã NACE, Rev.2 <i>Detail scopes according to NACE code, Rev.2</i> |
|---|---------------------------|---|--|
| | | | 63.1: Xử lý dữ liệu, cho thuê máy chủ và các hoạt động liên quan; web portals/ <i>Data processing, hosting and related activities; web portals</i> |
| | 35 | Các dịch vụ khác <i>Other services</i> | 69: Các hoạt động về pháp lý, tài chính/ <i>Legal and accounting activities</i> 70: Hoạt động của các văn phòng điều hành; Các hoạt động tư vấn quản lý/ <i>Activities of head offices; management consultancy activities</i> 73: Quảng cáo, nghiên cứu thị trường/ <i>Advertising and market research</i> 74.2: Nhiếp ảnh/ <i>Photographic activities</i> 74.3: Dịch thuật/ <i>Translation and interpretation activities</i> 78: Dịch vụ việc làm/ <i>Employment activities</i> 80: Dịch vụ an ninh, điều tra/ <i>Security and investigation activities</i> 81: Dịch vụ cho các tòa nhà và cảnh quan/ <i>Services to buildings and landscape activities</i> 82: Quản trị văn phòng, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác/ <i>Office administrative, office support and other business support activities</i> |
| | 36 | Hành chính công <i>Public administration</i> | 84: Hành chính công, quốc phòng, an ninh/ <i>Public administration and defence; compulsory social security</i> |
| | 37 | Giáo dục <i>Education</i> | 85: Giáo dục/ <i>Education</i> |
| Hạt nhân <i>Nuclear</i> | 11 | Nhiên liệu hạt nhân <i>Nuclear fuel</i> | 24.46: Sản xuất nhiên liệu hạt nhân/ <i>Processing of nuclear fuel</i> |
| Dược phẩm <i>Pharmaceuticals</i> | 13 | Dược phẩm <i>Pharmaceuticals</i> | 21: Sản xuất các chế phẩm dược và thuốc/ <i>Manufacture of basic pharmaceutical products and pharmaceutical preparation</i> |
| Không gian vũ trụ <i>Aerospace</i> | 21 | Không gian vũ trụ <i>Aerospace</i> | 30.3: Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và các máy móc liên quan/ <i>Manufacture of air and spacecraft and related machinery</i> 33.16: Sửa chữa, bảo trì máy bay, tàu vũ trụ/ <i>Repair and maintenance of aircraft and spacecraft</i> |
| Sức khỏe <i>Health</i> | 38 | Sức khỏe và hoạt động xã hội <i>Health and social work</i> | 75: Thú y/ <i>Veterinary activities</i> 86: Các hoạt động liên quan đến sức khỏe con người/ <i>Human health activities</i> 87: Chăm sóc sức khỏe tại nhà/ <i>Residential care activities</i> |

| Nhóm ngành/ <i>Technical cluster</i> | Mã IAF <i>IAF code</i> | Ngành kinh tế/ <i>Economic sector</i> | Phạm vi cụ thể theo mã NACE, Rev.2 <i>Detail scopes according to NACE code, Rev.2</i> |
|---|---------------------------|--|--|
| | | | 88: Dịch vụ xã hội trừ dịch vụ ăn, nghỉ/ <i>Social work activities without accommodation</i> |

Ghi chú/ *Note*: Tham khảo IAF MD17, IAF ID1 và “Statistical Classification of Economic Activities in the European Community – NACE Rev. 2/ *Reference to IAF MD17, IAF ID1 and “Statistical Classification of Economic Activities in the European Community – NACE Rev. 2”.*